TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2023/HNGĐ-PT
Ngày 25 tháng 01 năm 2024.
"V/v: Tranh chấp hôn nhân gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ.

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Toàn

Các thẩm phán: Bà Điêu Thị Bích Lượt

Ông Bùi Xuân Trường

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Giang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Trần Xuân Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 31/2023/HNGĐ-PT ngày 06 tháng 10 năm 2023 về việc "Tranh chấp hôn nhân gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2023/QĐXXPT-HN ngày 30 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm: 1982; Địa chỉ: Khu C L, xã P V, huyện C K, tỉnh Phú Thọ. Có mặt

Bị đơn: Anh Nguyễn Thanh T, sinh năm 1979; Địa chỉ: Khu C L, xã P V, huyện C K, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn Minh K, sinh năm 1956. Vắng mặt

+ Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1958. Vắng mặt.

+ Cháu Nguyễn Thị Vân A, sinh năm 2008. Có mặt

+ Anh Nguyễn Phương N, sinh năm 2004. Có mặt

Đều có địa chỉ: Khu C L, xã P V, huyện C K, tỉnh Phú Thọ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***1. Tại đơn khởi kiện ngày 30/01/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Đ trình bày*:** Chị và anh Nguyễn Thanh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 07/10/2002 tại UBND xã P V, huyện C K, tỉnh Phú Thọ. Trước khi kết hôn được tự nguyện tìm hiểu. Sau khi kết hôn

chị về chung sống cùng gia đình anh T. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được vài tháng thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, không có tiếng nói chung nên chung sống không hạnh phúc, thường xuyên mâu thuẫn cãi vã nhau, anh T nhiều lần đánh đập chị. Từ tháng 01/2023 chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ chị ở, vợ chồng sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị xin được ly hôn anh T.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung là Nguyễn Phương N, sinh ngày 24/03/2004 và Nguyễn Thị Vân A, sinh ngày 14/10/2008. Cháu N đã thành niên nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết. Khi ly hôn chị xin được trực tiếp chăm sóc giáo dục nuôi dưỡng con chung là Cháu A và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi Cháu A theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Chị và anh T có những tài sản chung sau: 01 nhà cấp bốn trị giá 119.000.000 đồng; 01 nhà bếp trị giá 35.040.000 đồng; 01 sân đổ bê tông trước nhà trị giá 8.362.000đ; 01 sân đổ bê tông ra cổng trị giá 3.528.000đ; 01 sân đổ bê tông cạnh nhà bếp trị giá 2.950.000đ; 01 giếng nước trị giá 6.400.000đ; 01 téc nước trị giá 1.000.000đ; Tường rào phía trước nhà trị giá 8.886.000đ; 01 cổng sắt và trụ cổng trị giá 3.500.000đ; 01 quán bán hàng trị giá 23.040.000đ; 01 hiên của quán bán hàng trị giá 2.340.000đ.Tổng giá trị tài sản trị giá: 214.046.000 đồng.Toàn bộ tài sản này được xây dựng trên diện tích đất 724,9m^2 (Trong đó có 100m^2 đất ở và 624,9m^2 đất trồng câu lâu năm) thuộc thửa đất số 160, tờ bản đồ số 42, địa chỉ tại khu 9 (nay là Khu C L), xã P V, huyện C K, tỉnh Phú Thọ được UBND huyện C K, tỉnh Phú Thọ cấp GCN QSDĐ số BV 505499 ngày 31/12/2014 đứng tên chị và anh Nguyễn Thanh T. Toàn bộ diện tích đất trên trị giá 774.940.000đ. Tổng tài sản chung của vợ chồng trị giá 988.986.000đ.

Chị Đ xác nhận toàn bộ diện tích đất trên và ngôi nhà cấp bốn là của bố mẹ anh T là Ông K và Bà S có trước khi chị kết hôn với anh T. Sau khi chị kết hôn với anh T thì Ông K, Bà S cho vợ chồng chị nhà và đất trên, còn các tài sản khác là do chị và anh T làm. Nhà và đất là do bố mẹ anh T cho, đã được UBND huyện C K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị và anh T nên là tài sản chung của vợ chồng chị. Khi ly hôn chị đề nghị được chia ½ diện tích đất và tài sản trên đất.

Ngoài ra chị và anh T còn có một số tài sản sinh hoạt trong gia đình, trên đất còn có một số cây cối và 01 bức tường rào phía bắc nhưng chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về cho vay, Về nghĩa vụ chung về tài sản, Về công sức: Chị Đ xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, Chị không yêu cầu giải quyết gì khác.

2. Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Nguyễn Thanh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian kết hôn, điều kiện kết hôn, quá trình chung sống của vợ chồng đúng như chị Đ trình bày. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và lối sống không hợp nhau. Tuy nhiên anh xác định vẫn còn tình cảm với chị Đ, anh mong muốn vợ chồng quay về đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy con chung nên chị Đ xin ly hôn anh không nhất trí.

Về con chung: Anh và chị Đ có hai con chung là Nguyễn Phương N, sinh ngày 24/3/2004 và Nguyễn Thị Vân A, sinh ngày 14/10/2008. Cháu N đã thành niên nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết. Nếu ly hôn thì anh xin được nuôi Cháu A và không yêu cầu chị Đ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Đối với diện tích đất 724,9m^2 (Trong đó có 100m^2 đất ở và 624,9m^2 đất trồng câu lâu năm) thuộc thửa đất số 160, tờ bản đồ số 42, địa chỉ tại khu 9 (nay là Khu C L), xã P V, huyện C K, tỉnh Phú Thọ được UBND huyện C K, tỉnh Phú Thọ cấp GCN QSDĐ số BV 505499 ngày 31/12/2014 đứng tên anh và chị Đ. Nguồn gốc diện tích đất này là của bố mẹ anh, sau khi anh lấy chị Đ thì bố mẹ anh cho anh và chị Đ diện tích đất này để ở và thờ cúng liệt sỹ nên khi ly hôn anh không đồng ý chia cho chị Đ, anh đề nghị giao cho anh được sử dụng toàn bộ diện tích đất này để anh ở và thờ cúng liệt sỹ.

Đối với các tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp bốn trị giá 119.000.000 đồng; 01 nhà bếp trị giá 35.040.000 đồng; 01 sân đổ bê tông trước nhà trị giá 8.362.000đ; 01 sân đổ bê tông ra cổng trị giá 3.528.000đ; 01 sân đổ bê tông cạnh nhà bếp trị giá 2.950.000đ; 01 giếng nước trị giá 6.400.000đ; 01 téc nước trị giá 1.000.000đ; Tường rào phía trước nhà trị giá 8.886.000đ; 01 cổng sắt và trụ cổng trị giá 3.500.000đ; 01 quán bán hàng trị giá 23.040.000đ; 01 hiên của quán bán hàng trị giá 2.340.000đ.Tổng giá trị tài sản và vật kiến trúc trị giá: 214.046.000 đồng. Anh T đề nghị: Ngôi nhà cấp bốn là của bố mẹ anh làm từ năm 2000, có trước khi kết hôn với chị Đ nên anh không nhất trí ngôi nhà trên là tài sản chung của vợ chồng. Còn những tài sản khác là tài sản chung của vợ chồng. Khi ly hôn anh không đồng ý chia bất kỳ tài sản gì cho chị Đ. Anh đề nghị Toà án giao toàn bộ tài sản trên cho anh được sở hữu, sử dụng, anh không thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Đ.

Ngoài ra vợ chồng còn có một số tài sản sinh hoạt trong gia đình nhưng anh không đề nghị Toà án giải quyết.

Về quyền, nghĩa vụ chung về tài sản: Quá trình giải quyết vụ án anh T cho rằng vợ chồng có nợ chung là: Nợ Ông Nguyễn Minh K số tiền 15.000.000đ, số tiền này anh vay để làm ăn và chữa bệnh cho chị Đ. Khi vay chỉ thỏa thuận bằng miệng, không có giấy tờ vay nợ; Nợ anh Nguyễn Văn Mười số tiền 100.000.000đ, anh vay số tiền này để làm ăn. Khi vay chỉ thỏa thuận bằng miệng, không có giấy tờ vay nợ; Nợ ông Nguyễn Văn Ngoc số tiền 9.000.000đ và có cho chị Nguyễn Thị Soạn vay số tiền 60.000.000đ. Chỉ thỏa thuận bằng miệng, không có giấy tờ vay. Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/8/2023 anh T đề nghị đối với những khoản tiền vay của anh M, ông N và khoản tiền cho chị S vay, đến nay anh không có giấy tờ gì để nộp cho Toà án nên anh không đề nghị giải quyết.

3. Tại bản tự khai người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Minh K trình bày:

Ông là bố đẻ của anh T và là bố chồng của chị Đ. Chị Đ và anh T có đăng ký kết hôn năm 2002 tại UBND xã P V, huyện C K, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị mâu thuẫn với nhau trong cuộc sống vợ chồng. Đến đầu năm 2023 chị Đ đã về nhà bố mẹ đẻ chị ở, từ đó không quay về chung sống cùng anh T nữa, anh chị không ai còn quan tâm đến ai. Nay chị Đ xin ly hôn quan

điểm của ông như sau: Anh T là người công giáo nên không được ly hôn còn nếu chị Đ kiên quyết xin ly hôn thì ông không có ý kiến gì vì thực tế khi anh chị mâu thuẫn gia đình ông và linh mục đã hòa giải nhưng không được.

Nguồn gốc diện tích đất 724,9m^2 (Trong đó có 100m^2 đất ở và 624,9m^2 đất trồng câu lâu năm)thuộc thửa đất số 160, tờ bản đồ số 42, địa chỉ tại khu 9 (nay là Khu C L), xã P V, huyện C K, tỉnh Phú Thọ có nguồn gốc là của vợ chồng ông. Năm 2014 vợ chồng ông đã cho anh T, chị Đ diện tích đất trên nên anh chị đã đượcUBND huyện C K, tỉnh Phú Thọ cấp GCN QSDĐ số BV 505499 ngày 31/12/2014 đứng tên chị Đ và anh T. Trên đất có 01 nhà cấp bốn là của vợ chồng ông làm từ năm 2000. Sau khi chị Đ lấy anh T thì anh chị có xây dựng các tài sản khác trên đất như hiện nay. Nay chị Đ xin ly hôn ông đề nghị nhà đất trên vợ chồng ông bà cho anh T, chị Đ để ở và thờ cúng tổ tiên nên khi anh chị ly hôn ông đề nghị Tòa án giao nhà, đất trên cho anh T được sở hữu sử dụng, ông không nhất trí chia cho chị Đ.

Khoảng tháng 12/2021 ông có cho anh T vay số tiền 10.000.000đ, ông đưa tiền trực tiếp cho anh T. Lúc đó do anh T bị ốm nên hỏi vay tiền ôngnên ông có cho anh T vay tiền, chị Đ không biết. Khi cho anh T vay không có giấy tờ gì. Năm 2022 ông cho anh T vay số tiền 5.000.000đ, ông đưa tiền cho anh T, chị Đ không biết, không có giấy tờ gì. Tổng số tiền ôngcho anh T vay là 15.000.000đ. Nay ôngđề nghị anh T, chị Đ phải trả cho ông số tiền trên.

4. Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Bà Nguyễn Thị S trình bày:

Bà là mẹ đẻ của anh T và là mẹ chồng của chị Đ. Nguồn gốc diện tích đất 724,9m^2 (Trong đó có 100m^2 đất ở và 624,9m^2 đất trồng câu lâu năm) thuộc thửa đất số 160, tờ bản đồ số 42, địa chỉ tại khu 9 (nay là Khu C L), xã P V, huyện C K, tỉnh Phú Thọ có nguồn gốc là của vợ chồng bà. Năm 2014 vợ chồng bà đã cho anh T, chị Đ diện tích đất trên nên anh chị đã được UBND huyện C K, tỉnh Phú Thọ cấp GCN QSDĐ số BV 505499 ngày 31/12/2014 đứng tên chị Đ và anh T. Trên đất có 01 nhà cấp bốn là của vợ chồng bà làm từ năm 2000. Sau khi chị Đ lấy anh T thì anh chị có xây dựng các tài sản khác trên đất như hiện nay. Nay chị Đ xin ly hôn bà đề nghị nhà đất trên vợ chồng bà cho anh T, chị Đ để ở và thờ cúng tổ tiên nên khi anh chị ly hôn bà đề nghị Tòa án giao nhà, đất trên cho anh T được sử dụng, bà không nhất trí chia cho chị Đ. Vợ chồng bà có cho anh T vay tổng số tiền là 15.000.000đ. Nay bà đề nghị anh T, chị Đ phải trả cho vợ chồng bà số tiền trên.

5. Cháu Nguyễn Thị Vân A trình bày:Quá trình giải quyết vụ án Cháu A đề nghị nếu bố mẹ ly hôn thì nguyện vọng của cháu xin được ở với mẹ. Đối với diện tích đất 724,9m^2 (Trong đó có 100m^2 đất ở và 624,9m^2 đất trồng câu lâu năm) thuộc thửa đất số 160, tờ bản đồ số 42, địa chỉ tại khu 9 (nay là Khu C L), xã P V, huyện C K, tỉnh Phú Thọ được UBND huyện C K, tỉnh Phú Thọ cấp GCN QSDĐ số BV 505499 ngày 31/12/2014 đứng tên bố mẹ cháu. Quan điểm của Cháu A: Thời điểm năm 2014 cháu có hộ khẩu cùng với bố mẹ cháu. Nguồn gốc diện tích đất trên là của ông bà nội cháu cho bố mẹ cháu không liên quan đến cháu nên cháu không có yêu cầu đề nghị gì. Cháu đề nghị Tòa án chia cho mẹ cháu một phần đất để lấy chỗ ở.

6. Cháu Nguyễn Phương N trình bày:Bố mẹ cháu có quyền sử dụng đất là diện tích đất 724,9m^2 (Trong đó có 100m^2 đất ở và 624,9m^2 đất trồng câu lâu năm) thuộc thửa đất số 160, tờ bản đồ số 42, địa chỉ tại khu 9 (nay là Khu C L), xã P V, huyện C K, tỉnh Phú Thọ được UBND huyện C K, tỉnh Phú Thọ cấp GCN QSDĐ số BV 505499 ngày 31/12/2014 đứng tên bố mẹ cháu. Quan điểm của Cháu N: Thời điểm năm 2014 cháu có hộ khẩu cùng với bố mẹ cháu. Nguồn gốc diện tích đất trên là của ông bà nội cháu cho bố mẹ cháu không liên quan đến cháu. Cháu đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

7. Qua xác minh tại ủy ban nhân dân xã P V ngày 31/7/2023 được đại diện chính quyền địa phương cung cấp: Chị Đ và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 07/10/2002 tại UBND xã P V, huyện C K, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hòa thuận hạnh phúc đến khoảng năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị tự mâu thuẫn với nhau trong cuộc sống vợ chồng. Đến đầu năm 2023 chị Đ đã về nhà mẹ đẻ chị ở, từ đó không quy về chung sống cùng anh T, vợ chồng anh chị không ai còn quan tâm đến ai. Nay chị Đ xin ly hôn đề nghị Tòa á giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với diện tích đất 724,9m^2 (Trong đó có 100m^2 đất ở và 624,9m^2 đất trồng câu lâu năm) thuộc thửa đất số 160, tờ bản đồ số 42, địa chỉ tại khu 9 (nay là Khu C L), xã P V, huyện C K, tỉnh Phú Thọ có nguồn gốc là của bố mẹ anh T là Ông K, Bà S cho vợ chồng anh T từ năm 2014 nên đã được UBND huyện C K, tỉnh Phú Thọ cấp GCN QSDĐ số BV 505499 ngày 31/12/2014 đứng tên chị Đ và anh T. Trên đất có 01 nhà cấp bốn là tài sản của Ông K, Bà S xây dựng trước khi ông bà cho anh chị đất. Còn các tài sản khác trên đất là do anh T, chị Đ xây dựng. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

8. Tại biên bản thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 31/7/2023 đã xác định:Đối với diện tích đất 724,9m^2 (Trong đó có 100m^2 đất ở và 624,9m^2 đất trồng câu lâu năm) thuộc thửa đất số 160, tờ bản đồ số 42, địa chỉ tại khu 9 (nay là Khu C L), xã P V, huyện C K, tỉnh Phú Thọ. Giá đất ở là 4.000.000đ/1m2, giá đất trồng cây lâu năm là 600.000đ/1m2. Các tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp bốn trị giá 119.000.000 đồng; 01 nhà bếp trị giá 35.040.000 đồng; 01 sân đổ bê tông trước nhà trị giá 8.362.000đ; 01 sân đổ bê tông ra cổng trị giá 3.528.000đ; 01 sân đổ bê tông cạnh nhà bếp trị giá 2.950.000đ; 01 giếng nước trị giá 6.400.000đ; 01 téc nước trị giá 1.000.000đ; Tường rào phía trước nhà trị giá 8.886.000đ; 01 cổng sắt và trụ cổng trị giá 3.500.000đ; 01 quán bán hàng trị giá 23.040.000đ; 01 hiên của quán bán hàng trị giá 2.340.000đ.

Tại Bản án số 58/2023/HNGĐ-ST ngày 31/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện C K đã:

Căn cứ khoản 1 điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58; Điều 59, khoản 1, 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;. Khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39; Khoản 1, Điều 227; khoản 1 điều 228, khoản 4 điều 147, Điều 156, Điều 158, Điều 164, Điều 166 Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm a, b, e khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Đ được ly hôn anh Nguyễn Thanh T.

[2]. Về con chung: Giao con chung chưa thành niên là Nguyễn Thị Vân A, sinh ngày 14/10/2008 cho chị Đ được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị Đ là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng)/ 01 tháng, kể từ tháng 9/2023 cho đến khi Cháu A thành niên (đủ 18 tuổi), lao động tự túc được, phương thức cấp dưỡng theo định kỳ hàng tháng. Anh T được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cấm cản trở.

Cháu Nguyễn Phương N, sinh ngày 24/3/2004 đã trưởng thành, chị Đ anh T không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. Về tài sản chung:

[3.1]. Giao cho chị Nguyễn Thị Đ được sở hữu sử dụng các tài sản gồm: 01 quán bán hàng trị giá 23.040.000đ; 01 hiên của quán bán hàng trị giá 2.340.000đ và diện tích đất 151,1m2 theo chỉ giới 5,6,7,8,9,13,14,15,5(Trong đó có 50m2 đất ở và 100,1m2 đất trồng cây lâu năm) trị giá 260.660.000đ. Tổng tài sản chị Đ được chia trị giá 286.040.000đ.(có sơ đồ hiện trạng thửa đất ngày 22/8/2023 kèm theo).

[3.2]. Giao cho anh Nguyễn Thanh T được sở hữu sử dụng các tài sản gồm: 01 nhà cấp bốn trị giá 119.000.000 đồng; 01 nhà bếp trị giá 35.040.000 đồng; 01 sân đổ bê tông trước nhà trị giá 8.362.000đ; 01 sân đổ bê tông ra cổng trị giá 3.528.000đ; 01 sân đổ bê tông cạnh nhà bếp trị giá 2.950.000đ; 01 giếng nước trị giá 6.400.000đ; 01 téc nước trị giá 1.000.000đ; Tường rào phía trước nhà trị giá 8.886.000đ; 01 cổng sắt và trụ cổng trị giá 3.500.000đ. Tổng giá trị tài sản trị giá: 188.666.000 đồng và diện tích đất 573,8m2 theo chỉ giới 1,2,3,4,5,15,14,13,9,10,1(Trong đó có 50m2 đất ở và 523,8m2 đất trồng cây lâu năm) trị giá 514.280.000đ. Tổng tài sản anh T được chia trị giá 702.946.000đ.(có sơ đồ hiện trạng thửa đất ngày 22/8/2023 kèm theo).

Buộc anh Nguyễn Thanh T phải có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Nguyễn Thị Đ là 60.105.100đ (Sáu mươi triệu một trăm linh năm nghìn một trăm đồng).

[3.3]. Đối với tài sản sinh hoạt trong gia đình và một số cây cối, 01 bức tường rào phía bắc. Do chị Đ, anh T không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.4]. Chị Đ, anh T có quyền và có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[4]. Về nghĩa vụ chung về tài sản: Buộc anh Nguyễn Thanh T phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ông Nguyễn Minh K và Bà Nguyễn Thị S số tiền 15.000.000đ.

[5]. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Nguyên đơn chị Đ là người yêu cầu xem xét thẩm định, đo đạc, định giá tài sản và thỏa thuận tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 9.500.000đ. Chị Đ không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6]. Về án phí:

Chị Nguyễn Thị Đ phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 17.307.255đ tiền án phí dân sự chị Đ được chia tài sản chung. Tổng tiền án phí chị Đ phải chịu là 17.607.255đ. Xác nhận chị Đ đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2020/0007929 ngày 07/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C K, tỉnh Phú Thọ. Chị Đ còn phải nộp 17.307.255đ.

Anh T phải chịu 29.713.636đ tiền án phí dân sự sơ thẩm anh T được chia tài sản chung và 750.000đ án phí nghĩa vụ trả nợ, 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con chung. Tổng tiền án phí anh T phải chịu là 30.763.636đ.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành án xong. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Bản án còn tuyên về quyền đề nghị thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 11 tháng 9 năm 2023 chị Đ kháng cáo Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 58/2023/HNGĐ - ST ngày 31/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện C K, tỉnh Phú Thọ. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia đôi diện tích đất và tài sản trên đất và xem xét lại số tiền chi phí mà chị phải nộp 9.500.000đồng.

Sau khi Toà án tỉnh Phú Thọ thụ lý phúc thẩm, ngày 03/11/2023 chị Đ có đơn kháng cáo bổ sung: Do bản thân chị là phụ nữ, ốm đau bệnh tật và phải nuôi 02 con trong đó một cháu đang học lớp 10 và một cháu đang học Đại học nên rất khó khăn, hiện chị không có chỗ ở ổn định. Nên chị đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xin giao cho chị phần đất có nhà bếp để chị lấy chỗ ở và có đơn đề nghị Toà án cấp phúc thẩm thẩm định lại.

Ngày 23/11/2023, Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã tiến hành thẩm định lại đối với thửa đất số 160, tờ bản đồ số 42, địa chỉ khu 9 nay là Khu C L, xã P V, huyện C K, tỉnh Phú Thọ. Quá trình thẩm định xác định diện tích đo thực tế là 736,7m^2, trong đó diện tích cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1à 724,9m^2, phần đất nằm ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 11,8m2 nằm ở phía mặt đường giao thông, trên phần đất này có trụ cổng và tường rào. Tài sản trên đất không phát sinh xây sửa gì mới, tuy nhiên phần mái le trước quán bán hàng lợp ploxi măng cột bê tông, cốt thép kích thước dài 4m x 3,9m tổng 15,6m^2 không còn mái chỉ còn cột bê tông, phần hiên mái không xác định được ai tháo dỡ;

Ngày 07/12/2023, TAND tỉnh Phú Thọ nhận được đơn đề nghị của hai cháu Nguyễn Phương N và Cháu Nguyễn Thị Vân A là con của chị Đ và anh T. Nội dung đơn thể hiện mẹ của hai cháu là chị Đ hiện vẫn đang nuôi hai cháu ăn học, dù Cháu N đã thành niên nhưng đang theo học Đại học y nên chi phí rất tốn kém,

bố hai cháu là anh T từ trước thời điểm ly hôn đến nay không quan tâm đến hai cháu, việc Toà án cấp sơ thẩm giao tài sản cho mẹ hai cháu là chưa phù hợp, không đảm điều kiện về nơi ăn ở, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm giao cho mẹ các cháu phần đất rộng rãi hơn có nhà bếp, có giếng nước để đảm bảo cuộc sống của ba mẹ con để tiếp tục nuôi các cháu ăn học.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị Đ đề nghị bổ sung do anh T không quan tâm đến các con, tại cấp sơ thẩm buộc anh T cấp dưỡng nuôi con cùng chị 1.000.000đồng/1 tháng nhưng anh T không thực hiện nên chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con cùng chị nữa; chị xin rút một phần kháng cáo và không đề nghị giải quyết xem xét về số tiền chi phí mà chị phải nộp 9.500.000đồng. Chị chỉ kháng cáo đề nghị chia đôi diện tích đất và tài sản trên đất, xin được ở phần đất có ngà bếp và giếng nước để lấy chỗ ở nuôi con ăn học.

Cháu Nguyễn Thị Vân A và cháu Nguyễn Phương N đều nhất trí theo ý kiến của chị Đ.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Vụ án được thụ lý đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Các đương sự chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án:

- Đình chỉ đối với việc rút yêu cầu kháng cáo của của chị Đ đối với chi phí thẩm định tại cấp sơ thẩm.

- Chấp nhận việc đề nghị của chị Đ về việc không đề nghị cấp dưỡng nuôi con chung và chấp nhận đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị Đ.

- Sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

+ Giữ nguyên việc giao con chung như cấp sơ thẩm đã tuyên. Anh T không cần cấp dưỡng nuôi con.

+ Chia tài sản chung của vợ chồng theo tỷ lệ 65-35% đối với các tài sản có nguồn gốc từ bố mẹ chồng gồm: thửa đất và ngôi nhà, các tài sản còn lại là tài sản chung của vợ chồng thì chia theo tỷ lệ 50 -50%.

+ Giao cho chị Nguyễn Thị Đ được sở hữu, sửa dụng phần đất phía trên đất có giếng nước, nhà bếp, phần sân và tường rào tương ứng với phần diện tích đất được chia.

+ Giao cho anh Nguyễn Thanh T được sở hữu sử dụng phần diện tích đất còn lại và các tài sản chung gồm: 01 quán bán hàng; 01 hiên của quán bán hàng, 01 nhà cấp bốn; 01 sân đổ bê tông trước nhà; 01 sân đổ bê tông ra cổng; 01 téc nước; phần tường rào phía trước; 01 cổng sắt và trụ cổng.

+ Khi phân chia tài sản, đề nghị Hội đồng xét xử cân nhắc bảo vệ quyền và lợi ích của người phụ nữ, hiện chị Đ phải một mình nuôi 02 con ăn học, tại phiên toà các con chị Đ đều trình bày sau khi bố mẹ ly hôn tại cấp sơ thẩm thì bố không quan tâm chăm sóc hai con, không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho các con. Tại phiên toà hôm nay chị Đ rút yêu cầu không đề nghị cấp dưỡng. Vì vậy, đề nghị HĐXX xem xét không cần buộc chị Đ thanh toán cho anh T mà để tạo điều kiện cho ba mẹ con chị Đ ổn định cuộc sống sau ly hôn.

- Về án phí và chi phí thẩm định tại chỗ: Do kháng cáo được chấp nhận nên chị Đ không phải chịu án phí phúc thẩm; sửa án phí chia tài sản chung sơ thẩm tương ứng với phần tài sản được chia tại cấp phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở ý kiến trình bày của các bên đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố Tụng: Xét đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị Đ làm trong luật định, đơn hợp lệ, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa ngày 28/12/2023, anh Nguyễn Thanh T, Ông Nguyễn Minh K, Bà Nguyễn Thị S, cháu Nguyễn Phương N và Cháu Nguyễn Thị Vân A được triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử ra Quyết định hoãn phiên tòa và ấn định mở lại phiên tòa vào hồi 08 giờ ngày 25/01/2024, tại phiên tòa ngày 25/01/2024 anh Nguyễn Thanh T, Ông Nguyễn Minh K, Bà Nguyễn Thị S được triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt, do vậy Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét về nội dung kháng cáo của chị Nguyễn Thị Đ.

[2.1] Về kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia đôi diện tích đất và tài sản trên đất, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xin giao cho chị phần đất có nhà bếp để chị lấy chỗ ở, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm, các tài liệu phát sinh ở cấp phúc thẩm cùng các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nhận thấy:

Toà án cấp sơ thẩm đã xác minh, làm rõ vợ chồng anh chị Đ Tuấn có các tài sản chung gồm: 01 nhà cấp bốn; 01 nhà bếp; 01 sân đổ bê tông trước nhà; 01 sân đổ bê tông ra cổng; 01 sân đổ bê tông cạnh nhà bếp; 01 téc nước; tường rào phía trước nhà; 01 cổng sắt và trụ cổng; 01 quán bán hàng; 01 hiên của quán bán hàng, 01 giếng nước. Tổng các tài sản nêu trên trị giá: 214.046.000 đồng. Toàn bộ tài sản này được xây dựng trên diện tích đất 724,9m^2 (Trong đó có 100 m^2 đất ở và 624,9 m^2 đất trồng câu lâu năm) thuộc thửa đất số 160, tờ bản đồ số 42, địa chỉ tại khu 9 (nay là Khu C L), xã P V, huyện C K, tỉnh Phú Thọ được UBND huyện C K, tỉnh Phú Thọ cấp GCN QSDĐ số BV 505499 ngày 31/12/2014 đứng tên chị Đ và anh T. Toàn bộ diện tích đất trên trị giá 774.940.000đ. Tổng tài sản chung của vợ chồng trị giá 988.986.000đ. Nguồn gốc tài sản gồm toàn bộ diện tích đất và ngôi nhà cấp bốn là của bố mẹ anh T xây dựng cho vợ chồng anh T, chị Đ các tài sản này, còn

các tài sản còn lại là do hai vợ chồng tự xây dựng. Toà án cấp sơ thẩm nhận định thửa đất, ngôi nhà cấp bốn là tài sản chung của hai vợ chồng có nguồn gốc từ bố mẹ anh T và tài sản mà vợ chồng anh T, chị Đ tạo lập để chia theo tỷ lệ 65% cho anh T và 35% cho chị Đ là chưa phù hợp. Bởi lẽ, đối với các tài sản đất và gian nhà cấp 4 có nguồn gốc từ bố mẹ anh T cho nên chia cho anh T phần nhiều hơn theo tỷ lệ mà cấp sơ thẩm nhận định là phù hợp nhưng các tài sản còn lại mà hai vợ chồng tạo lập cần được chia đôi cho hai vợ chồng mới phù hợp, đảm bảo quyền và lợi ích của nguyên đơn.

Về phân chia tài sản: Toà án cấp sơ thẩm giao cho chị Đ phần đất có diện tích 151m^2, trên đất có 01 quán bán hàng có diện tích 29m^2 là chưa phù hợp với điều kiện thực tế của chị Đ. Vì bản thân chị Đ nuôi Cháu Nguyễn Thị Vân A, hiện chị không có chỗ ở, quán bán hàng có diện tích nhỏ không đảm bảo điều kiện sinh hoạt cho mẹ con chị. Do chị còn phải nuôi hai con ăn học nên không có khả năng cải tạo phần tài sản được giao để ổn định chỗ ở cho mẹ con chị. Việc chị Đ kháng cáo chia đôi diện tích đất và tài sản trên đất, quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm, chị Đ đề nghị chia đôi tài sản và xin được giao phần đất có sẵn phần nhà bếp diện tích rộng hơn, có giếng nước để mẹ con chị sinh hoạt thuận tiện. Tòa án cấp phúc thẩm đã xem xét thẩm định tại chỗ thửa đất và các tài sản trên đất xác định phần ngôi nhà 3 gian do gia đình anh T làm cho vợ chồng nằm trên phần đất rộng hơn, phần đất có ngôi nhà bếp nằm trên phần đất nhỏ hơn, trên phần đất này có 01 giếng nước. Xét về nguồn gốc nhà và đất là do gia đình anh T cho nên không thể chấp nhận kháng cáo của chị Đ chia đôi nhà và đất này được mà chia theo tỷ lệ 65% và 35% là phù hợp. Xét về thực tế cần xem xét và giao cho chị Đ phần đất có gian nhà bếp, giếng nước theo yêu cầu của chị Đ và nguyện vọng của hai cháu là phù hợp và đảm bảo cuộc sống của chị Đ nuôi các con ăn học. Đây là những tình tiết mới do vậy cần chấp nhận một phần kháng cáo của chị Đ đồng thời xác định đối với các tài sản chung có nguồn gốc do bố mẹ anh T cho gồm 724,9m^2 (Trong đó có 100 m^2 đất ở và 624,9 m^2 đất trồng câu lâu năm) trị giá 774.940.000đ; 01 nhà cấp bốn trị giá 119.000.000 đồng. Tổng 893.940.000đồng được chia theo tỷ lệ chị Đ hưởng 35% = 312.879,000đồng, anh T hưởng 65% = 581.061.000đồng. Quá trình xem xét thẩm định ở cấp phúc thẩm, phần mái le trước quán bán hàng lợp ploxi măng cột bê tông, cốt thép kích thước dài 4m x 3,9m tổng 15,6m^2 không còn mái chỉ còn cột bê tông, phần hiên mái không xác định được ai tháo dỡ nhưng do anh T đang quản lý tài sản này, do vậy anh T phải chịu trị giá phần mái le này.

Đối với các tài sản chung do vợ chồng tạo lập**:** 01 nhà bếp trị giá 35.040.000 đồng; 01 sân đổ bê tông trước nhà trị giá 8.362.000đ; 01 sân đổ bê tông ra cổng trị giá 3.528.000đ; 01 sân đổ bê tông cạnh nhà bếp trị giá 2.950.000đ; 01 téc nước trị giá 1.000.000đ; Tường rào phía trước nhà trị giá 8.886.000đ; 01 cổng sắt và trụ cổng trị giá 3.500.000đ; 01 quán bán hàng trị giá 23.040.000đ; 01 hiên của quán bán hàng trị giá 2.340.000đ, 01 giếng nước trị giá 6.400.000đồng .Tổng cộng: 95.046.000 đồng chia theo tỷ lệ 50% = 47.523.000đồng, chị Đ 50% = 47.523.000đồng.

Giao cho chị Đ sở hữu và sử dụng các tài sản gồm: 298,6m2 đất = 349.160.000đồng (trong đó 50m2 đất ở=200.000.000đồng; 248,6m2 đất vườn =149.160.000đồng); Tài sản trên đất gồm: 01 nhà bếp trị giá 35.040.000 đồng; 01

sân đổ bê tông cạnh nhà bếp trị giá 2.950.000đ; 01 giếng nước trị giá 6.400.000đ; 01 téc nước trị giá 1.000.000đ; 01 tường rào phía trước nhà (nằm ngoài diện tích Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) trị giá 4.078.000đồng.

Tổng cộng: 398.624.000đồng.

Giao cho anh Nguyễn Thanh T 426,3m2 đất = 425.780.000đồng (trong đó 50m2n đất ở = 200.000.000đồng, 376,3m2 đất vườn = 225.780.000đồng); tài sản trên đất gồm 01 nhà cấp bốn trị giá 119.000.000 đồng; 01 sân đổ bê tông trước nhà trị giá 8.362.000đ; 01 sân đổ bê tông ra cổng trị giá 3.528.000đ ; 01 quán bán hàng trị giá 23.040.000đ; 01 hiên của quán bán hàng trị giá 2.340.000đ; tường rào phía trước nhà (nằm ngoài diện tích cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) trị giá 4.808.000đồng; 01 cổng sắt và trụ cổng trị giá 3.500.000đ.

Tổng cộng: 590.358.000đồng

Do chị Đ được chia tài sản nhiều hơn anh T, đáng lẽ ra chi Điểm phải thanh toán chênh lệch tài sản cho anh T 38.226.000đồng nhưng xét thấy chị Đ công sức duy tu, cải tạo đất và sửa chữa ngôi nhà 03 gian, mặt khác do chị Đ trực tiếp nuôi con nên không phải thanh toán chênh lệch tài sản cho anh T là phù hợp.

Đối với phần ngôi nhà bếp trên phần đất giao cho chị Đ sử hữu, các phần mái le của ngôi nhà bếp này sang phần đất của anh T, Chị Đ phải có trách nhiệm tháo rỡ để trả lại đất khi anh T yêu cầu.

[2.2] Tại phiên phúc thẩm chị Nguyễn Thị Đ đề nghị bổ sung do anh T không quan tâm đến các con, tại cấp sơ thẩm buộc anh T cấp dưỡng nuôi con cùng chị 1.000.000đồng/1 tháng nhưng anh T không thực hiện nên chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con cùng chị nữa. Xét thấy việc chị Đ không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con là hoàn toàn tự nguyện cần được chấp nhận.

Từ những căn cứ trên, chấp nhận một phần kháng cáo của chị Nguyễn Thị Đ, sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 58/2023/HNGĐ - ST ngày 31/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện C K, tỉnh Phú Thọ về phần cấp dưỡng nuôi con và phần chia tài sản chung.

[2.3] Đối với yêu cầu kháng cáo của chị Đ đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại số tiền chi phí mà chị phải nộp 9.500.000đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị Đ xin rút yêu cầu kháng cáo nên đình chỉ xét xét xử phúc thẩm về kháng cáo này.

[3] Về án phí cấp dưỡng nuôi con, Tại phiên tòa phúc thẩm do chị Đ không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nên anh T không phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con.

Về án phí chia tài sản: Tại cấp phúc thẩm chia lại đất và tài sản trên đất nên được tính lại theo kỷ phần của các bên đương sự được hưởng. Do vậy cần sửa lại án phí cấp dưỡng nuôi con và án phí chia tài sản của bản án sơ thẩm.

[4] Về chi phí tố tụng Phúc Thẩm: Chi phí thẩm định, đo vẽ hết số tiền 8.900.000đồng, số tiền này chị Đ đề nghị chị và anh T phải chịu theo quy định của

pháp luật. Do vậy cần buộc anh T và chị Đ mỗi người phải chịu tương ứng với tỷ lệ được chia.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của chị Đ được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Về chi phí tố tụng: Quá trình phúc thẩm chị Đ đề nghị xem xét thẩm định, đo vẽ tại chỗ lại. Việc chi phí thẩm định, đo vẽ tại chỗ chi phí hết số tiền 8.900.000đồng, chị Đ đã nộp số tiền này. Tại phiên tòa chị Đ đề nghị chị và anh T phải chịu theo quy định của pháp luật. Do vậy số tiền này chị Đ và anh T phải chịu theo tỷ lệ phần được chia và buộc anh T phải trả lại cho chị Đ số tiền đã nộp.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ xét thấy phù hợp nên được chấp nhận.

[7] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Đ về chia đôi diện tích đất và tài sản trên đất, đề nghị được ở phần đất có nhà bếp để chị lấy chỗ ở.

Chấp nhận đề nghị bổ sung của chị Nguyễn Thị Đ về việc không yêu cầu anh Nguyễn Thanh T cấp dưỡng nuôi Cháu Nguyễn Thị Vân A cùng chị Đ.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2023/HNGĐ - ST ngày 31/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện C K, tỉnh Phú Thọ về cấp dưỡng nuôi con và phần phân chia tài sản**.**

Đình chỉ xét xử về việc kháng cáo của chị Nguyễn Thị Đ đề nghị xem xét lại số tiền chi phí mà chị phải nộp 9.500.000đồng.

Căn cứ khoản 1 điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58; Điều 59, khoản 1, 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; khoản 1, Điều 227; khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147, Điều 156, Điều 158, Điều 164, Điều 166 Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm a, b, e khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Đ được ly hôn anh Nguyễn Thanh T.

[2]. Về con chung: Giao con chung chưa thành niên là Nguyễn Thị Vân A, sinh ngày 14/10/2008 cho chị Đ được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi Cháu A lao động tự túc được. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Đ vì chị Đ không yêu cầu. Anh T được quyền đi lại thăm

nom con chung, không ai được ngăn cấm cản trở.

Cháu Nguyễn Phương N, sinh ngày 24/3/2004 đã trưởng thành, chị Đ anh T không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. Về tài sản chung:

Xác nhận chi Điểm và anh T có tài sản chung gồm: 01 nhà cấp bốn trị giá 119.000.000 đồng; 01 nhà bếp trị giá 35.040.000 đồng; 01 sân đổ bê tông trước nhà trị giá 8.362.000đ; 01 sân đổ bê tông ra cổng trị giá 3.528.000đ; 01 sân đổ bê tông cạnh nhà bếp trị giá 2.950.000đ; 01 giếng nước trị giá 6.400.000đ; 01 téc nước trị giá 1.000.000đ; Tường rào phía trước nhà trị giá 8.886.000đ; 01 cổng sắt và trụ cổng trị giá 3.500.000đ; 01 quán bán hàng trị giá 23.040.000đ; 01 hiên của quán bán hàng trị giá 2.340.000đ, 01 giếng nước trị giá 6.400.000đồng; 724,9m^2 đất (Trong đó có 100 m^2 đất ở và 624,9m^2 đất trồng câu lâu năm) có trị giá 774.940.000đồng.

Tổng cộng 988.986.000đ (Chín trăm tám mươi tám triệu chín trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

Giao cho chị Nguyễn Thị Đ sở hữu và sử dụng các tài sản gồm: 298,6m^2 đất = 349.160.000đồng (trong đó 50m2 đất ở=200.000.000đồng; 248,6m^2 đất vườn =149.160.000đồng) có các cạnh theo chỉ giới1,2,16,15,14,1. Ký hiệu S5 theo bản trích đo hiện trạng ngày 23/11/2023 kèm theo Bản án này; Tài sản trên đất gồm: 01 nhà bếp trị giá 35.040.000 đồng; 01 sân đổ bê tông cạnh nhà bếp trị giá 2.950.000đ; 01 giếng nước trị giá 6.400.000đ; 01 téc nước trị giá 1.000.000đ; 01 tường rào phía trước nhà (nằm ngoài diện tích Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) có chiều dài hết phần đất giao cho chị Đ trị giá 4.078.000đồng.

Tổng cộng: 398.628.000đồng (Ba trăm chín mươi tám triệu sáu trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Chị Đ không phải thanh toán chên lệch tài sản cho anh T.

Giao cho anh Nguyễn Thanh T 426,3m2 đất = 425.780.000đồng (trong đó 50m^2 đất ở = 200.000.000đồng, 376,3m2 đất vườn = 225.780.000đồng) có các cạnh theo chỉ giới 2,3,4,516,2. Ký hiệu S4 theo bản trích đo hiện trạng ngày 23/11/2023 kèm theo Bản án này; tài sản trên đất gồm 01 nhà cấp bốn trị giá 119.000.000 đồng; 01 sân đổ bê tông trước nhà trị giá 8.362.000đ; 01 sân đổ bê tông ra cổng trị giá 3.528.000đ ; 01 quán bán hàng trị giá 23.040.000đ; 01 hiên của quán bán hàng trị giá 2.340.000đ; tường rào phía trước nhà (nằm ngoài diện tích cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) có chiều dài hết phần đất giao cho anh T trị giá 4.808.000đồng; 01 cổng sắt và trụ cổng trị giá 3.500.000đ.

Tổng cộng: 590.358.000đồng (Năm trăm chín mươi triệu ba trăm năm mươi tám nghìn đồng).

Đối với phần ngôi nhà bếp trên phần đất giao cho chị Đ sử hữu, các phần mái le của ngôi nhà bếp này làm sang phần đất giao cho anh T, chị Đ phải có trách nhiệm tháo dỡ để trả lại đất cho anh T khi anh T yêu cầu.

[3.3]. Đối với tài sản sinh hoạt trong gia đình và một số cây cối, 01 bức tường rào phía bắc. Do chị Đ, anh T không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.4]. Chị Đ, anh T có quyền và có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[4]. Về nghĩa vụ chung về tài sản: Buộc anh Nguyễn Thanh T phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ông Nguyễn Minh K và Bà Nguyễn Thị S số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng).

[5]. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản ở cấp sơ thẩm: Nguyên đơn chị Đ là người yêu cầu xem xét thẩm định, đo đạc, định giá tài sản và thỏa thuận tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 9.500.000đ (Chín triệu năm trăm nghìn đồng). Chị Đ không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị Đ phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 17.307.255đ tiền án phí dân sự chị Đ được chia tài sản chung. Tổng tiền án phí chị Đ phải chịu là 18.020.000đồng. Tổng cộng 18.320.000đồng (Mười tám triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng). Xác nhận chị Đ đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2020/0007929 ngày 07/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C K, tỉnh Phú Thọ. Chị Đ còn phải nộp 18. 020.000đồng (Mười tám triệu không trăm hai mươi nghìn đồng).

Anh Nguyễn Thanh T phải chịu 29.143.000đồng tiền án phí chia tài sản chung và 750.000đ án phí nghĩa vụ trả nợ. Tổng anh T phải chịu là 29.893.000đồng (Hai mươi chín triệu tám trăm chín mươi ba nghìn đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành án xong. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo Điều357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[7] Về chi phí tố tụng phúc thẩm: Số tiền thẩm định và đo vẽ hết số tiền 8.900.000đồng, chị Đ phải chịu 3.666.000đồng, anh T phải chịu 5.234.000đồng. Xác nhận chị Đ đã nộp số tiền 8.900.000đồng. Buộc anh T phải trả lại cho chị Đ số tiền 5.234.000đồng (năm triệu hai trăm ba mươi tư nghìn đồng).

Kể từ khi gười được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành án xong. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại cho chị Đ 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm tại Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số AA /2020/0008290 ngày 11 tháng 9 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C K, tỉnh Phú Thọ.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND huyện C K;
- TAND huyện C K;
- Chi cục THADS huyện C K;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ, hành chính tư pháp;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Toàn